

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ÁP DỤNG CHO NGÀNH HỌC PHỤ

(Kèm theo Quyết định số:590/QĐ-ĐHCNĐN, ngày 23 tháng 12 năm 2024
của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai.)

Tên ngành phụ đào tạo: Môi trường và phát triển bền vững

PHẦN A. THÔNG TIN CHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH PHỤ

1. Mục tiêu chương trình đào tạo

- Đào tạo cho sinh viên có khả năng lập kế hoạch, đánh giá và quản lý công việc/quản lý dự án theo hướng phát triển bền vững.
- Trang bị cho sinh viên hiểu rõ các nguyên tắc cơ bản của phát triển bền vững, như kinh tế tuần hoàn, bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu và có khả năng đánh giá tác động môi trường và xã hội của các hoạt động kinh tế phù hợp với ngành nghề chính được đào tạo.
- Phát triển năng lực tự học, nghiên cứu khoa học và khả năng giải quyết vấn đề thực tiễn trong môi trường làm việc đa dạng.
- Đảm bảo sinh viên có năng lực hội nhập quốc tế, tư duy sáng tạo, và đạo đức nghề nghiệp, đáp ứng tốt nhu cầu tuyển dụng và thăng tiến trong nghề nghiệp.

2. Định hướng đào tạo

2.1. Định hướng đào tạo

- Chương trình được thiết kế theo định hướng ứng dụng nhằm phát triển kỹ năng chuyên môn và khả năng thích ứng với các yêu cầu thực tế.
- Đảm bảo sinh viên tốt nghiệp có năng lực làm việc hiệu quả tại các doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức trong và ngoài nước.
- Tăng cường hợp tác với doanh nghiệp và các bên liên quan để cập nhật và điều chỉnh chương trình, đáp ứng nhu cầu nhân lực của thị trường lao động.

2.2. Gắn kết với sứ mạng, tầm nhìn và chiến lược phát triển của Trường

- Chương trình phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Trường trong việc đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu phát triển bền vững của xã hội.
- Được xây dựng theo chiến lược phát triển của Trường, hướng tới nâng cao chất lượng đào tạo.
- Hỗ trợ sinh viên phát triển toàn diện cả về kiến thức chuyên môn và kỹ năng mềm, nhằm đáp ứng xu hướng phát triển của nền kinh tế và xã hội trong nước và quốc tế.

3. Cấu trúc chương trình

- Tổng số tín chỉ: 20 tín chỉ bao gồm các học phần cơ sở ngành và chuyên ngành
- Kế hoạch giảng dạy: 03 học kỳ.

4. Điều kiện hoàn thành

4.1. Điều kiện học ngành phụ:

- Điểm trung bình tích lũy (GPA) từ 2.0 trở lên.
- Đối tượng: Sinh viên từ năm hai đang theo học chương trình đào tạo ngành chính tại trường.

4.2. Điều kiện hoàn thành ngành phụ:

- Hoàn thành đủ 20 tín chỉ của chương trình.
- Điểm trung bình các học phần ngành phụ từ 2.0 trở lên.

4.3. Cấp chứng nhận và bằng kết quả học tập (phụ lục chứng nhận):

Sinh viên sẽ được cấp chứng nhận và bằng kết quả học tập sau khi hoàn thành khóa học.

PHẦN B: CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

1. Khối lượng kiến thức toàn khóa: 20 tín chỉ

2. Cấu trúc chương trình dạy học

2.1. Cấu trúc theo nhóm học phần

| STT | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ | Ghi chú |
|-----|-------------|---|------------|--------------|
| 1. | MT70102 | Biến đổi khí hậu và giải pháp thích ứng | 2 | Cơ sở ngành |
| 2. | MT70103 | Sản xuất và tiêu dùng bền vững | 2 | Cơ sở ngành |
| 3. | MT71104 | Truyền thông môi trường | 2 | Cơ sở ngành |
| 4. | MT70109 | Luật và chính sách môi trường | 2 | Cơ sở ngành |
| 5. | MT70121 | Đánh giá tác động môi trường | 2 | Chuyên ngành |
| 6. | MT71111 | Kinh tế môi trường | 2 | Chuyên ngành |
| 7. | MT70117 | Quản lý chất thải rắn và chất thải nguy hại | 2 | Chuyên ngành |
| 8. | MT71114 | Quản lý môi trường doanh nghiệp | 2 | Chuyên ngành |
| 9. | MT71115 | Kiểm toán môi trường | 2 | Chuyên ngành |
| 10. | MT71128 | Chuyên đề tốt nghiệp | 2 | Chuyên ngành |

- Tổng số tín chỉ học phần cơ sở ngành: (8TC, chiếm tỷ lệ 40%)

- Tổng số tín chỉ học phần chuyên ngành: (12 TC, chiếm tỷ lệ 60%)

3. Kế hoạch giảng dạy

| TT | Phân bộ học kỳ | Mã học phần | Tên học phần (tiếng Việt) | Số tín chỉ | Số giờ | | | | | BB | Điều kiện TQ | Học phần SH | Học phần HT |
|---------------------|----------------------|----------------|---|------------------|--------|----|----|----|----|----|--------------------|-------------------|-------------------|
| | | | | | Tổng | LT | TH | ĐA | TT | | | | |
| Học kỳ 1: 8 tín chỉ | | | | | | | | | | | | | |
| 1. | 1 | MT70102 | Biến đổi khí hậu và giải pháp thích ứng | 2 | 30 | 30 | | | | BB | Không | Không | Không |
| 2. | 1 | MT70103 | Sản xuất và tiêu dùng bền vững | 2 | 30 | 30 | | | | BB | Không | Không | Không |
| 3. | 1 | MT71104 | Truyền thông môi trường | 2 | 30 | 30 | | | | BB | Không | Không | Không |
| 4. | 1 | MT70109 | Luật và chính sách môi trường | 2 | 30 | 30 | | | | BB | Không | Không | Không |
| Học kỳ 2: 6 tín chỉ | | | | | | | | | | | | | |
| 5. | 2 | MT70121 | Đánh giá tác động môi trường | 2 | 30 | 30 | | | | BB | Không | Không | MT70109 |
| 6. | 2 | MT71111 | Kinh tế môi trường | 2 | 30 | 30 | | | | BB | Không | Không | Không |
| 7. | 2 | MT70117 | Quản lý chất thải rắn và chất thải nguy hại | 2 | 30 | 30 | | | | BB | Không | Không | MT70109 |
| Học kỳ 3: 6 tín chỉ | | | | | | | | | | | | | |
| 8. | 3 | MT71114 | Quản lý môi trường doanh nghiệp | 2 | 30 | 30 | | | | BB | Không | Không | MT70117 |
| 9. | 3 | MT71115 | Kiểm toán môi trường | 2 | 30 | 30 | | | | BB | Không | Không | MT71111 |
| 10. | 3 | MT71128 | Chuyên đề tốt nghiệp | 2 | 60 | | | | 60 | BB | Không | Không | MT70117 |